

BỘ Y TẾ
VIỆN VỆ SINH DỊCH TỄ
TÂY NGUYÊN

Số: 117/VTN-VTQT
V/v mời báo giá sinh phẩm, vật tư
tiêu hao phục vụ công tác chuyên
môn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đăk Lăk, ngày 12 tháng 3 năm 2026

Kính gửi: Các đơn vị có khả năng cung ứng trên thị trường

Hiện nay, Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên có nhu cầu mua sắm một số sinh phẩm, vật tư tiêu hao, vật tư tiêu hao thiết bị và khí phục vụ công tác chuyên môn (danh mục chi tiết kèm theo);

Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên kính mời các đơn vị có năng lực gửi báo giá dịch vụ thẩm định giá. Yêu cầu báo giá như sau:

1. Thông tin báo giá: theo mẫu phụ lục 1 đính kèm (trong đó đơn giá đã bao gồm thuế, phí theo quy định)
2. Hiệu lực báo giá: tối thiểu 90 ngày;
3. Thời gian nhận báo giá: đến hết ngày 23/03/2026;
4. Địa điểm cung cấp hàng hóa: 34 Phạm Hùng, P. Tân An, Tỉnh Đăk Lăk.
5. Đơn vị nhận báo giá: Phòng Vật tư – Quản trị, Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên; 34 Phạm Hùng, P. Tân An, Tỉnh Đăk Lăk
6. Tính pháp lý: báo giá phải được ký tên, đóng dấu của người đại diện theo quy định.

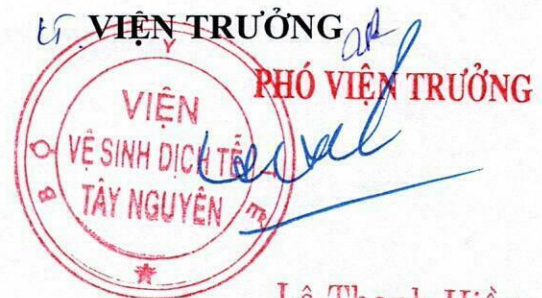
Lưu ý: Quý đơn vị có thể chào giá toàn bộ hoặc một số danh mục theo khả năng cung ứng.

Rất mong sự hợp tác của Quý đơn vị.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VTQT;
- TTĐT (đăng website).



Lê Thanh Hiền

DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo Công văn mời báo giá số 118/VTN-VTQT ngày 12/03/2026 của Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên)

| Stt | Tên hàng hóa | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa | Đơn vị tính | Quy cách | Khối lượng/ Số lượng | Hãng sản xuất | Ghi chú |
|----------|--------------------------------|--|----------------|----------|----------------------|---------------|---------------------------|
| I | Chủng chuẩn/ Chất chuẩn | | | | | | |
| 1 | Tadalafil | CAS Number: 171596-29-5 - Công thức hóa học: C ₂₂ H ₁₉ N ₃ O ₄ . - Hàm lượng: 99,51%±0,81% | Chai/ 100mg | Chai | 2 | LGC | DRE- C17133000 |
| 2 | Dichlofenac sodium | CAS Number: 15307-79-6 - Công thức hóa học: C ₁₄ H ₁₀ Cl ₂ NO ₂ · Na - Hàm lượng: 99,34%±0,64% | Chai/ 100mg | Chai | 2 | LGC | DRE- C12537500 |
| 3 | Acid Oleanolic | CAS Number: 508-02-1 - Công thức hóa học: C ₃₀ H ₄₈ O ₃ - Hàm lượng: >95% | Chai/ 100mg | Chai | 2 | LGC | TRC- O521000- 100MG |
| 4 | Cynarin | CAS Number: 30964-13-7 - Công thức hóa học: C ₂₅ H ₂₄ O ₁₂ - Hàm lượng: >95% | Chai/ 100mg | Chai | 2 | LGC | TRC- C991475- 100MG |
| 5 | Dexamethasone | CAS Number: 50-02-2 - Công thức hóa học: C ₂₂ H ₂₉ F O ₅ - Hàm lượng: 99,2%±0,6% | Chai/ 100mg | Chai | 2 | LGC | DRE- C12170400 |
| 6 | Chlorite IC Standard | Product No: ICS006 - Nồng độ: 1000±16 mg/L | Chai/100ml | Chai | 1 | Merck | ICS006- 100ML |
| 7 | Chlorate IC Standard | Product No: 73166 - Nồng độ: 1000±5mg/L | Chai/100ml | Chai | 1 | Merck | 73166-100ML |
| 8 | Bromate IC Standard | Product No: 78476 - Nồng độ: 1000±4 mg/L | Chai/100ml | Chai | 1 | Merck | 78476-100ML |
| 9 | Yttrium (⁸⁹ Y) | Nồng độ: 10µg/ml | Chai/100ml | Chai | 1 | CPA | M467.2NP.L1 |

| | | | | | | | |
|-----------|---|---|----------------|------|---|-------|--------------------|
| | | Dung sai: $\pm 0,04 \mu\text{g/ml}$ Dung dịch nền: HNO_3 2%-5% | | | | | |
| 10 | Germanium (^{73}Ge) | Nồng độ: $10 \mu\text{g/ml}$ Dung sai: $\pm 0,04 \mu\text{g/ml}$ Dung dịch nền: HF 16% | Chai/100ml | Chai | 1 | CPA | M422.2N02F P.L1 |
| 11 | Natri benzoate | CAS: 532-32-1 CTHH: $\text{C}_7 \text{H}_5 \text{O}_2 . \text{Na}$ Độ tinh khiết: 99,1% Dung sai: $\pm 0,4\%$ | Chai/ 500mg | Chai | 1 | LGC | MM0730.00 |
| 12 | Kali sorbat | CAS: 24634-61-5 CTHH: $\text{C}_6 \text{H}_7 \text{O}_2 . \text{K}$ Độ tinh khiết: 99,8% Dung sai: $\pm 1,6\%$ | Chai/ 250mg | Chai | 1 | LGC | MM0955.00- 0250 |
| 13 | Cereulide 20mcg/ml | CAS: 157232-64-9 CTHH: $\text{C}_{57}\text{H}_{96}\text{N}_6\text{O}_{18}$ Nồng độ: $20 \mu\text{g/g}$ Dung sai: $\pm 1,1 \mu\text{g/g}$ | | ml | 1 | | |
| 14 | Dung dịch nội chuẩn $^{13}\text{C}_6$ - Cereulide 20mcg/ml | CAS: 157232-64-9 CTHH: $^{13}\text{C}_6\text{C}_{51}\text{H}_{96}\text{N}_6\text{O}_{18}$ Nồng độ: $10 \mu\text{g/g}$ Dung sai: $\pm 1,1 \mu\text{g/g}$ | | ml | 1 | | |
| II | Hóa chất/ Sinh phẩm | | | | | | |
| 1 | Bile Aesculin Azide Agar | Thành phần cho 1 lít môi trường: Peptone from casein: 17g Peptone: 3g Yeast extract: 5g Sodium chloride: 5g aesculin: 1g Amonium iron (III) citrate: 0.5g Ox bile: 10g Sodium azide: 0.15g Agar: 13g | Hộp/500g | Hộp | 1 | Merck | 1000720500 |
| 2 | Baird-Parker agar | Thành phần cho 1 lít môi trường: Pepton từ casein 10.0 g Cao thịt 5.0 g | Hộp/500g | Hộp | 1 | Merck | 1054060500 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|----------|-----|---|-------|------------|
| | | Cao nấm men 1.0 g Natri pyruvate 10.0 g Glyxin 12.0 g Liti clorua 5.0 g Thạch 12-22 g | | | | | |
| 3 | Brilliant-green Bile Lactose broth | Thành phần cho 1 lít môi trường: Peptone 10.0 Lactose 10.0 Ox-bile dried 20.0 Brilliant green 0.0133 | Hộp/500g | Hộp | 1 | Merck | 1054540500 |
| 4 | Cereus selective agar base - MYP | Thành phần cho 1 lít môi trường: Cao thịt bò 1,0 g; Pepton từ casein 10,0 g; D-mannitol 10,0 g; Natri clorua (NaCl) 10,0 g; Phenol red 0,025 g Thạch 12 g đến 18 g | Hộp/500g | Hộp | 1 | Merck | 1052670500 |
| 5 | Muller-Kauffmann Tetrathionate Novobiocine enrichment broth - MKTTB | Thành phần cho 1 lít môi trường: Meat extract 4.3g; Enzymatic digest of casein 8.6g; Sodium chloride 2.6g; Calcium carbonate 38.7g; Sodium thiosulfate waterfree 30.5g (equivalent to 47.8 g/l sodium thiosulphate pentahydrate); Ox bile 4.78g; Brilliant green 0.0096g; Novobiocine sodium salt 0.040g. | Hộp/500g | Hộp | 1 | Merck | 1058780500 |
| 6 | Nutrient agar | Thành phần cho 1 lít môi trường: Peptone from meat: 5g meat extract: 3.0 g Agar agar: 10-12 g | Hộp/500g | Hộp | 1 | Merck | 1054500500 |
| 7 | Hektoen enteric agar | Thành phần cho 1 lít môi trường: Enzymatic digest of meat 12.0g; Sodium chloride 5.0g; Yeast extract 3.0g; | Hộp/500g | Hộp | 1 | Merck | 1002150500 |

M
JICH
JUY
★

| | | | | | | | |
|----|---|--|----------|-----|---|-------|------------|
| | | Saccharose 12.0g; Lactose 12.0g; Salicin 2.0g; Sodium thiosulfate 5.0g; Ammonium iron(III) citrate 1.5g; Bile salts No. 3 9.0g; Bromothymol blue 0.065g; Fuchsin acid 0.1g; Agar-agar 13.5g. | | | | | |
| 8 | VRB Agar | Thành phần cho 1 lít môi trường: Peptone (from gelatin): 7g Yeast extract: 3g Bile salts: 1.5g Lactose: 10g Sodium chloride: 5g Neutral red: 0.03g Crystal violet: 0.002g Agar: 10-15g | Hộp/500g | Hộp | 1 | Merck | 1014060500 |
| 9 | Xylose Lysine Deoxycholate agar - XLD | Thành phần cho 1 lít môi trường: Yeast extract 3.0g; Sodium chloride 5.0g; D(+)Xylose 3.75g; Lactose 7.5g; Sucrose 7.5g; L(+)Lysine 5.0g; Sodium desoxycholate 1.0g; Sodium thiosulfate 6.8g; Ammonium iron(III) citrate 0.8g; Phenol red 0.08g; Agar-agar 9.0-18.0g. | Hộp/500g | Hộp | 2 | Merck | 1052870500 |
| 10 | Chromocult TBX Agar | Thành phần cho 1 lít môi trường: agar, 15 g/L bile salts, 1.5 g/L X-β-D-glucuronide, 0.075 g/L peptone, 20 g/L | Hộp/500g | Hộp | 1 | Merck | 1161220500 |

| | | | | | | | |
|----|--|---|--------------|------|----|-------|------------|
| 11 | Bacillus Cereus selective supplement | Polymyxin B sulfate, 50000 (IU) | Hộp/10 lọ | Hộp | 2 | Merck | 1098750010 |
| 12 | Egg Yolk Tellurite Emulsion 20%- | Sterile Egg-Yolk 200 ml/l NaCl 4.25 g/l Potassium tellurite 2.1 g/l | Hộp/10 lọ | Hộp | 3 | Merck | 1037850001 |
| 13 | Egg Yolk Emulsion 50% | Sterile Egg-Yolk 500 ml/l NaCl 4.25 g/l | Hộp/10 lọ | Hộp | 2 | Merck | 1037840001 |
| 14 | Crystal Violet Solution | Bộ nhuộm Gram | Chai/100ml | chai | 1 | Merck | 1.11885/1 |
| 15 | Reagent 2: Lugol's solution stabilised | Bộ nhuộm Gram | Chai/100ml | chai | 1 | Merck | 1.11885/2 |
| 16 | Reagent 3: Decolorization solution | Bộ nhuộm Gram | Chai/100ml | chai | 1 | Merck | 1.11885/3 |
| 17 | Reagent 4: Decolorization solution | Bộ nhuộm Gram | Chai/100ml | chai | 1 | Merck | 1.11885/4 |
| 18 | Safranine Solution Reagenz 5 | Bộ nhuộm Gram | Chai/100ml | chai | 1 | Merck | 1.11885/5 |
| 19 | Glycerol | Độ tinh khiết $\geq 98\%$ | Chai/1000 ml | chai | 1 | Merck | G5516-1L |
| 20 | Kovacs' indole reagent | Thuốc thử phản ứng Indole | Chai/100ml | chai | 2 | Merck | 1092930100 |
| 21 | Bactident Oxydase | N,N-dimethyl-1,4 phenylene diamonium chloride 0,1 μmol 1 -naphthol 1,0 μml | 50 test/ hộp | Hộp | 20 | Merck | 1133000001 |
| 22 | D (+)Xylose | Độ tinh khiết $\geq 99\%$ | Chai/ 25g | Chai | 1 | Sigma | X3877-25G |
| 23 | L(+) Rhamnose- Monohydrate | Độ tinh khiết $\geq 99\%$ | Chai/ 5g | Chai | 1 | Sigma | R3875-5G |
| 24 | Salmonella H Antiserum Poly a-z | Kháng huyết thanh H đa giá | Lọ/2ml | Lọ | 3 | Deben | 292421 |

| | | | | | | | |
|----|------------------------------------|---|------------|------|-----|---------------|--------------|
| 25 | Salmonella O Antiserum Poly a-z | Kháng huyết thanh O đa giá | Lọ/2ml | Lọ | 3 | Deben | 292537 |
| 26 | Bactident Coagulase | Rabbit Plasma hồi phục trên EDTA và đông khô được sử dụng để phát hiện Coagulase | Hộp/6x3ml | Hộp | 4 | Merck | 1133060001 |
| 27 | Máu cừu | Đã tách sợi huyết | | ml | 200 | VN | |
| 28 | Sulfanilamide | CAS No: 63-74-1 Công thức hoá học: C ₆ H ₈ N ₂ O ₂ S Độ tinh khiết: ≥99% Chloride: ≤0,01% Sunfat: ≤0,02% Pb: ≤0,002% | Chai/ 100g | chai | 1 | Merck | 1.11799.0100 |
| 29 | Nitric acid 65% | Hàm lượng: >65% Tỷ trọng: 1.384 g/cm ³ (20°C) pH: <1 (H ₂ O, 20°C) Pb: ≤ 0,2 ppm Al, Au: ≤ 0,05 ppm As: ≤ 0,01 ppm Ca, Fe,: ≤ 0,1 ppm | Chai/ 1l | chai | 2 | Merck | 1.00456.1000 |
| 30 | Methanol (HPLC) | CAS Number: 67-56-1 Công thức hóa học: CH ₃ OH Sử dụng cho HPLC | Chai/ 2,5L | chai | 4 | Merck | 1.06007.2500 |
| 31 | Acetonitril (HPLC) | CAS Number: 75-05-8 Công thức hóa học: CH ₃ CN Sử dụng cho HPLC | Chai/ 2,5L | chai | 2 | Merck | 1.00030.2500 |
| 32 | Methanol (LCMS) | CAS Number: 67-56-1 Công thức hóa học: CH ₃ OH Sử dụng cho LCMS | Chai/ 2,5L | chai | 2 | Thermo Fisher | A4564-212 |
| 33 | Acetonitril (LCMS) | CAS Number: 75-05-8 Công thức hóa học: CH ₃ CN Sử dụng cho LCMS | Chai/ 2,5L | chai | 2 | Thermo Fisher | A955-212 |
| 34 | Ammonium formate | CAS Number: 540-69-2 Công thức hóa học: HCOOHN ₄ Sử dụng cho LCMS | Chai/25g | Chai | 1 | Merck | 70221-25G-F |
| 35 | Acid formic | CAS Number: 64-18-6 Công thức hóa học: HCOOH | Chai/1L | chai | 1 | Merck | 1.00264.1000 |

| | | | | | | | |
|----|--|--|-----------|------|---|------------------|--------------------------|
| | | Nồng độ $\geq 98\%$ Sử dụng cho LCMS | | | | | |
| 36 | Ethanol | CAS Number: 64-17-5 Công thức hóa học: $\text{CH}_3\text{CH}_2\text{OH}$ Độ tinh khiết: $\geq 99,5\%$ | Chai/ 1L | chai | 2 | Merck | 1.00983.1000 |
| 37 | Acid sulfuric | CAS Number: 7664-93-9 Công thức hóa học: H_2SO_4 Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ | Chai/ 1L | chai | 1 | Merck | 1.12080.1000 |
| 38 | Acid chlohydric | CAS Number: 7647-01-0 Công thức hóa học: HCl Độ tinh khiết: $\geq 37\%$ | Chai/ 1L | chai | 1 | Merck | 1.00317.1000 |
| 39 | Sodium nitrite | CAS Number: 7632-00-0 Công thức hóa học: NaNO_2 Độ tinh khiết: $\geq 97\%$ | Chai/100g | chai | 1 | Merck | 1065490100 |
| 40 | Bột Magnesium | CAS Number: 7439-95-4 Công thức hóa học: Mg Độ tinh khiết: $\geq 99\%$ | Chai/100g | chai | 1 | LGC | TRC- M110320- 100G |
| 41 | Lead (II) acetate trihydrate | CAS Number: 6080-56-4 Công thức hóa học: $\text{Pb}(\text{CH}_3\text{COO})_2$ Độ tinh khiết: $\geq 99\%$ | Chai/250g | chai | 1 | Merck | 1.07375.0250 |
| 42 | HCl 1N | CAS No: 7647-01-0 Nồng độ: 1N | Chai/1L | chai | 2 | Merck | 1090571000 |
| 43 | Sulfuric acid solution 1N | CAS No: 7664-93-9 Nồng độ: 1N | Chai/1l | Chai | 2 | Thermo Fisher | SA212-1 |
| 44 | Sodium hydrogen carbonate | CAS Number: 144-55-8 Công thức hóa học: NaHCO_3 Độ tinh khiết: $\geq 99,8\%$ | Chai/500g | chai | 1 | Merck | 1063290500 |
| 45 | Axit benzoic, $\text{C}_7\text{H}_6\text{O}_2$ | CAS Number: 65-85-0 Công thức hóa học: $\text{C}_7\text{H}_6\text{O}_2$ Độ tinh khiết: $\geq 99,5\%$ | Chai/500g | chai | 1 | Merck | 242381-500G |
| 46 | Cloroform | CAS Number: 67-66-3 Công thức hóa học: CHCl_3 Độ tinh khiết: $\geq 99,5\%$ | Chai/1L | chai | 2 | Merck | 1024451000 |

| III | Vật tư tiêu hao | | | | | | |
|-----|--|--|------------|------|------|-----------------------|--|
| 1 | Găng tay cao su | Chất liệu: cao su nitril tự nhiên chất lượng cao. Loại không bột – dùng cho cả 2 tay; màu xanh. | Hộp/50 đôi | Hộp | 60 | | |
| 2 | Khẩu trang y tế | Loại 4 lớp Lớp 1: Vải không dệt 100% PE Lớp 2 và 3: Vải kháng khuẩn Melt Blown 100% PP Bộ lọc: Lọc bụi lên đến 99.99% | Hộp/50 cái | Hộp | 40 | | |
| 3 | Khăn giấy vuông lớn | Chất liệu: 100% bột giấy Kích thước: 33cm x 33cm | 100 tờ/gói | gói | 300 | | |
| 4 | Găng tay cao su (găng tay bảo hộ) | Thành phần: nhựa PVC tinh khiết 100% | | Đôi | 25 | | |
| 5 | Nước rửa chén | Nước rửa chén thông thường | | Lít | 15 | | |
| 6 | Khẩu trang than hoạt tính (loại chống độc) | Lớp lọc: 7 lớp Vật liệu màng lọc: 100% sợi than hoạt tính. Độ dày màng lọc 3mm | | cái | 20 | Hoàn Thành - Việt Nam | |
| 7 | Túi đựng rác (Vàng, xanh, đen) | Kích thước 60 x 80 cm | | Kg | 20 | | |
| 8 | Đầu côn có lọc 1000µl | Đầu côn nhựa vô trùng dùng 1 lần, có đầu lọc, thể tích hút 1000µl | | Cái | 1000 | | |
| 9 | Đầu côn có lọc 100µl | Đầu côn nhựa vô trùng dùng 1 lần, có đầu lọc, thể tích hút 100µl | | Cái | 500 | | |
| 10 | Màng lọc cellulose nitrate Ø 0.2 | Kích thước màng lọc 47mm-kích thước lỗ lọc 0.2µm, loại vô trùng | | Cái | 400 | | |
| 11 | Băng keo giấy | Chất liệu giấy, chiều rộng 2.5 cm, được phủ keo 2 mặt, độ dày 40-50 yard | | Cuộn | 35 | | |
| 12 | Bút viết kính (lông dầu) | Loại: mực lông dầu, bút 2 đầu: loại 0.5mm và 1mm, màu mực xanh | | Cái | 30 | | |
| 13 | Khăn lau thấm nước | Chất liệu : 20% Polyamide - 80% Polyester Sợi lông nhung, kích thước: 28cm x28cm | | Cái | 20 | | |
| 14 | Bình tam giác thủy tinh | CAS: 211902702 | | Cái | 50 | | |

| | | | | | | | |
|----|--|--|--|------------------|------|--|--|
| | | Chất liệu: Thủy tinh Dung tích: 150ml | | | | | |
| 15 | Vial nâu 1,5ml | Vial nâu màu hổ phách 1,5ml | | 100 cái/ bịch | 15 | | |
| 16 | Vial 1,5ml | Vial thủy tinh trong 1,5ml | | 100 cái/hộp | 3 | | |
| 17 | Nắp vial không xẻ rãnh | Nắp vial không xẻ rãnh | | 100 cái/túi | 20 | | |
| 18 | Nắp vial xẻ rãnh | Nắp vial xẻ rãnh | | 100 cái/túi | 5 | | |
| 19 | Màng lọc PFTE | Đường kính 47mm Kích thước lỗ: 0,2 μm Không vô trùng Thấm nước | | hộp | 8 | | |
| 20 | Đầu lọc Syringe Nylon | Kích thước lỗ: 0.22 μm | | 100 cái/ bịch | 4 | | |
| 21 | Micropipet 10-100 μL | Micropipet 10-100 μL , có giấy hiệu chuẩn | | cây | 5 | | |
| 22 | Micropipet 20-200 μL | Micropipet 20-200 μL , có giấy hiệu chuẩn | | cây | 5 | | |
| 23 | Micropipet 100-1000 μL | Micropipet 100-1000 μL | | cây | 5 | | |
| 24 | Bình Duran 500ml | Vật liệu thủy tinh Dung tích 500mL | | chai | 6 | | |
| 25 | Pipet dạng cây 50ml, bottle-top dispenser 5–50 mL gắn miệng chai | BRAND Dispensette® S Trace Analysis, 5–50 mL | | cái | 1 | | |
| 26 | Đầu lọc Nylon Syringe (Filter lọc) | Đường kính ngoài 13 mm Kích thước lỗ lọc 0,45 μm Chất liệu: polypropylene Quy cách: 100 cái/ hộp | | Hộp | 5 | | |
| 27 | Filter PTFE 0,45 μm | Vật liệu: PTFE Kích thước màng lọc 13mm-kích thước lỗ lọc 0.45 μm | | Cái | 200 | | |
| 28 | Filter PTFE 0,22 μm | Vật liệu: PTFE Kích thước màng lọc 13mm-kích thước lỗ lọc 0.22 μm | | cái | 1000 | | |

| | | | | | | |
|----|----------------------------|----------------------------|--|-----|------|--|
| 29 | Giấy lọc định lượng Æ 15mm | Giấy lọc định lượng Æ 15mm | | tờ | 1000 | |
| 30 | Syranh 3mL | | | cái | 1000 | |
| 31 | Syranh 10mL | | | cái | 200 | |
| 32 | Syranh 10mL | | | Kg | 15 | |

DANH MỤC VẬT TƯ TIÊU HAO THIẾT BỊ

(Kèm theo Công văn mời báo giá số /VTN-VTQT ngày /03/2026 của Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên)

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa | Đơn vị tính | Quy cách | Khối lượng/ Số lượng | Hãng sản xuất | Ghi chú |
|------------|---|--|-------------|-------------|----------------------|---------------|-----------|
| I | Vật tư tiêu hao cho máy ICS6000 | | | | | | |
| 1 | Dionex IonPac AS9-HC Analytical Column: | 2 × 250 mm và 4 × 250 mm | Cột | | 2 | | |
| 2 | Dionex IonPac AG9-HC Guard Column: | 2 × 50 mm và 4 × 50 mm | cái | | 2 | | |
| II | Vật tư tiêu hao cho máy Shimadu | | | | | | |
| 1 | Sapphire Plunger with Diaphragm | Shimadzu Part Number: 228-52069-94 | cái | | 4 | | |
| 2 | Vacuum Pump for DGU-20A | Shimadzu Part Number: | gói | 10 cái/ gói | 2 | | |
| 3 | Valve assy for argon gas | Shimadzu Part Number: 221-48813-81 | bộ | | 1 | | |
| III | Vật tư tiêu hao cho máy Agilent | | | | | | |
| 1 | Stator for 6 port switch valve, 600 bar | 0101-1417 | cái | | 1 | | |
| 2 | Micro filter for binary pump | 0100-2051 | Hộp | 5 cái/ hộp | 1 | | |
| 3 | tuning solution | G2421-60001 | cái | | 1 | | |
| 4 | 1260 Infinity LC in-line filter, 4.6 mm | 5067-1553 | cái | | 1 | | |
| 5 | Peristaltic pump, silicone tubing | 5042-8507 | cái | | 2 | | |
| IV | Vật tư tiêu hao thiết bị | | | | | | |
| 1 | Cột sắc ký Inertsil ODS-3, 2 μm, 2.1mm X 100 mm (hoặc | 2.5 μm, 2.1mm X 100 mm | cột | | 1 | Waters | 186009828 |

| | | | | | | | |
|---|--|---|------|--|---|-------------|----------------------|
| | tương đương) | | | | | | |
| 2 | Cột sắc ký lỏng C18 5 μ m, 4.6 mm X 250 mm | 5 μ m, 4.6 mm X 250 mm | Cột | | 1 | GL Sciences | Cat No: 5020-07346 |
| 3 | Dầu chân không Leybonol LVO 420 | Độ nhớt 25mm ² /S Quy cách: 1lit/1 chai | Chai | | 2 | | Máy ICPMS (L 420 01) |
| 4 | Ống khoang rửa (Rinsing port) | Code: B3140622 | Cái | | 1 | | Máy ICPMS |

2
 HCH
 UYI
 ★

DANH MỤC KHÍ

(Kèm theo Công văn mời báo giá số /VTN-VTQT ngày /03/2026 của Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên)

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa | Đơn vị tính | Quy cách | Khối lượng/ Số lượng | Hãng sản xuất | Ghi chú |
|-----|-------------------|---|-------------|----------|----------------------|---------------|---------|
| 1 | Khí Argon | Độ tinh khiết Ar: $\geq 99,999\%$ Thể tích: 40 lít - 6m ³ Khối lượng: 55 kg ($\pm 5\%$) Áp suất sau nạp : 150 bar ($\pm 5\%$) Hàm lượng tạp chất (ppm): O ₂ ≤ 1 , N ₂ ≤ 1 , H ₂ O $\leq 0,5$. | Bình | | 20 | | |

T
N

